

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

01
C
TRÁC
D
VI
16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ma Ngọc Tiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2012)
Ông Tô Huy Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2012)

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

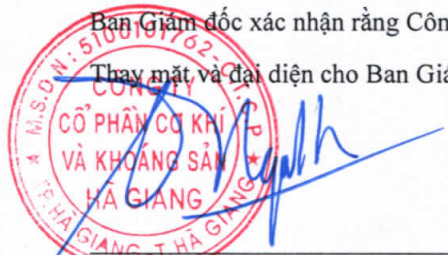
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2012

Số: 186 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 03 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 02 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		255.727.661.264	222.450.297.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	146.868.957.667	175.868.218.273
1. Tiền	111		16.617.203.416	3.387.664.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.251.754.251	172.480.553.780
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	60.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.445.867.418	14.060.403.063
1. Phải thu khách hàng	131		24.722.051.193	11.276.600.172
2. Trả trước cho người bán	132		4.320.633.336	984.887.514
3. Các khoản phải thu khác	135	6	4.752.169.022	2.147.901.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(348.986.133)	(348.986.133)
IV. Hàng tồn kho	140	7	14.973.148.902	12.215.163.510
1. Hàng tồn kho	141		14.973.148.902	12.215.163.510
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		439.687.277	306.512.429
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		439.687.277	306.512.429
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		36.887.886.537	31.906.147.490
I. Tài sản cố định	220		27.558.405.620	25.670.836.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	21.085.336.347	19.145.024.431
- Nguyên giá	222		38.021.511.430	33.887.801.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.936.175.083)	(14.742.776.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.334.579.304	2.387.321.926
- Nguyên giá	228		5.130.031.356	5.130.031.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.795.452.052)	(2.742.709.430)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.138.489.969	4.138.489.969
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	8.100.000.000	5.100.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.100.000.000	5.100.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.229.480.917	1.135.311.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		456.609.550	362.439.797
2. Tài sản dài hạn khác	268		772.871.367	772.871.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		292.615.547.801	254.356.444.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		52.879.873.023	58.727.811.938
I. Nợ ngắn hạn	310		52.466.229.719	58.387.231.816
1. Phải trả người bán	312		3.734.858.063	5.286.608.748
2. Người mua trả tiền trước	313		3.963.200.000	3.963.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	19.361.196.359	14.931.837.281
4. Phải trả người lao động	315		1.260.746.800	2.312.935.500
5. Chi phí phải trả	316		876.023.562	1.808.934.310
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	19.096.986.537	19.114.330.728
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.173.218.398	10.969.385.249
II. Nợ dài hạn	330		413.643.304	340.580.122
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		404.643.304	331.580.122
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		239.735.674.778	195.628.632.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	239.735.674.778	195.628.632.827
1. Vốn điều lệ	411		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.153.219.237	56.153.219.237
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.464.642	1.103.464.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110.272.061.616	66.165.019.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		292.615.547.801	254.356.444.765

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.181.616,81	1.178.220,69
Nhân dân Tệ (CNY)	2.937	22.439,66



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2012

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng	01	14	92.374.049.160	98.392.075.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)	10		92.374.049.160	98.392.075.382
4. Giá vốn hàng bán	11	15	25.058.986.373	20.485.413.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	20		67.315.062.787	77.906.662.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	12.045.983.210	10.156.085.963
7. Chi phí bán hàng	24		373.109.486	312.835.434
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.824.917.201	3.297.612.476
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21-(24+25)}	30		75.163.019.310	84.452.300.375
10. Thu nhập khác	31		28.763.046	247.964.861
11. Chi phí khác	32	17	3.538.163.193	372.877.599
12. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		(3.509.400.147)	(124.912.738)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		71.653.619.163	84.327.387.637
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	5.330.417.109	5.733.976.016
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		66.323.202.054	78.593.411.621
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	10.527	13.099



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2012

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.653.619.163	84.327.387.637
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.246.140.706	840.550.585
- Các khoản dự phòng	03	-	(50.000.000)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(1.971.312.044)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.045.983.210)	(5.809.060.630)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.853.776.659	77.337.565.548
- Biến động các khoản phải thu	09	(15.260.295.514)	(8.347.635.908)
- Biến động hàng tồn kho	10	(2.757.985.392)	(1.663.028.956)
- Biến động các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.457.092.928)	1.211.994.793
- Biến động chi phí trả trước	12	(94.169.753)	37.292.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.925.096.245)	(2.661.390.549)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.112.326.954)	(3.768.321.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.246.809.873	62.146.476.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.133.710.000)	(799.133.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	81.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	32.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
6. Thu lãi tiền gửi và cho vay	27	7.787.639.521	4.874.254.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.346.070.479)	36.556.939.635
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.900.000.000)	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.900.000.000)	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.999.260.606)	74.703.416.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175.868.218.273	59.883.384.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.971.312.044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	146.868.957.667	136.558.112.413



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2012

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 số 5100101762 ngày 20 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 63.000.000.000 đồng. Trong đó Nhà nước góp là 29.381.400.000 đồng, chiếm 46,637% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 207 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 191).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện, chi tiết xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/6/2012

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú và đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimon (bản quyền khai thác mỏ antimon), bản quyền bằng sáng chế - đề tài Chi-Kẽm.

Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với các tài sản cố định vô hình, thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này là 05 năm. Riêng tài sản cố định là quyền sử dụng đất sẽ được khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không được khấu hao.

Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m² đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimon với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Giá trị để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Vốn quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng cục Thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 trở đi Công ty sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2010 theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên, thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimon áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	824.725.174	879.519.076
Tiền gửi ngân hàng	15.792.478.242	2.508.145.417
Các khoản tương đương tiền	130.251.754.251	172.480.553.780
	146.868.957.667	175.868.218.273

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	60.000.000.000	20.000.000.000
	60.000.000.000	20.000.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.258.343.689	2.010.082.318
Các khoản phải thu khác	493.825.333	137.819.192
	4.752.169.022	2.147.901.510

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.140.473.532	2.703.800.901
Công cụ, dụng cụ	734.836.639	786.361.792
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.299.637.422	-
Thành phẩm	8.798.201.309	8.725.000.817
Cộng	14.973.148.902	12.215.163.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	14.973.148.902	12.215.163.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	16.158.550.312	11.623.059.875	5.328.858.681	777.332.562	33.887.801.430
Tăng trong kỳ	-	4.055.400.000	-	78.310.000	4.133.710.000
Mua trong kỳ	-	4.055.400.000	-	78.310.000	4.133.710.000
Số dư tại ngày 30/6/2012	16.158.550.312	15.678.459.875	5.328.858.681	855.642.562	38.021.511.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.593.049.340	6.156.917.350	1.689.070.250	303.740.059	14.742.776.999
Tăng trong kỳ	894.988.092	829.176.217	370.597.409	98.636.366	2.193.398.084
Khấu hao trong kỳ	894.988.092	829.176.217	370.597.409	98.636.366	2.193.398.084
Số dư tại ngày 30/6/2012	7.488.037.432	6.986.093.567	2.059.667.659	402.376.425	16.936.175.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	8.670.512.880	8.692.366.308	3.269.191.022	453.266.137	21.085.336.347
Tại ngày 31/12/2011	9.565.500.972	5.466.142.525	3.639.788.431	473.592.503	19.145.024.431

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.413.517.588 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.337.631.874 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.432.595.455	380.554.359	2.316.881.542	5.130.031.356
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2012	2.432.595.455	380.554.359	2.316.881.542	5.130.031.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2012	45.273.529	380.554.359	2.316.881.542	2.742.709.430
Khấu hao trong kỳ	52.742.622	-	-	52.742.622
Số dư tại ngày 30/6/2012	98.016.151	380.554.359	2.316.881.542	2.795.452.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	2.334.579.304	-	-	2.334.579.304
Tại ngày 31/12/2011	2.387.321.926	-	-	2.387.321.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)	7.600.000.000	4.600.000.000
	8.100.000.000	5.100.000.000

(i) Trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 3.000.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần). Công ty chưa được cung cấp số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 để làm cơ sở xác định khoản đầu tư này có bị suy giảm giá trị và Công ty có phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư hay không. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) Công ty phải gánh chịu của khoản đầu tư trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.846.998.116	1.210.464.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.675.664.043	11.270.343.179
Thuế thu nhập cá nhân	416.161.700	50.723.100
Thuế tài nguyên	1.378.928.000	2.376.048.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các loại thuế khác	43.091.500	23.905.100
	19.361.196.359	14.931.837.281

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	50.589.698	64.184.979
Cổ tức năm 2011 chưa trả	-	18.900.000.000
Cổ tức đợt 1 năm 2012	18.900.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.396.839	150.145.749
	19.096.986.537	19.114.330.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2011	60.000.000.000	-	18.785.886.283	4.706.929.283	3.981.420.238	25.830.748.994
Tăng trong năm	3.000.000.000	4.500.000.000	37.367.332.954	-	(2.877.955.596)	149.449.848.029
Tăng trong năm	3.000.000.000	4.500.000.000	37.367.332.954	-	(2.877.955.596)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	149.449.848.029
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	109.115.577.358
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	48.189.377.358
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Chia cổ tức năm 2011 (i)	-	-	-	-	-	48.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	26.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2011	63.000.000.000	4.500.000.000	56.153.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	66.165.019.665
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	66.323.202.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	66.323.202.054
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	22.216.160.103
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	-	-	3.316.160.103
Chia cổ tức đợt 1 năm 2012 (iii)	-	-	-	-	-	18.900.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2012	63.000.000.000	4.500.000.000	56.153.219.237	4.706.929.283	1.103.464.642	110.272.061.616

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 03/NQ-ĐHCĐTN ngày 06 tháng 4 năm 2012 thông qua phương án lợi nhuận sau thuế năm 2011 như sau: Trả cổ tức bằng tiền năm 2011 là 80% vốn điều lệ, tương đương 48.900.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 25% lợi nhuận sau thuế; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 12.000.000.000 đồng; trích quỹ làm công tác phúc lợi xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 01 năm 2012 là 1.100.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán trích các quỹ và tỷ lệ chia cổ tức trong năm 2011.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 01 năm 2012 quyết định từ năm 2012, Công ty được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế 5% tương đương 3.316.160.103 đồng vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty đã hạch toán trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ. Số trích quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2013.

(iii) Theo Nghị quyết số 07/2012/NQ-HGM của Công ty ngày 23 tháng 7 năm 2012 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2012: tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 là 30% vốn điều lệ, tương đương 18.900.000.000 đồng. Công ty đang theo dõi khoản tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 chưa trả trên tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 63 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2012		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	2.938.140	47	29.381.400.000
Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BKS, BGĐ, KTT)	515.800	8	5.158.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đồng Dương	200.000	3	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	473.500	8	4.735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	79.600	1	796.000.000
Các cổ đông khác	2.092.960	33	20.929.600.000
	6.300.000	100	63.000.000.000

	30/6/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000

14. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Doanh thu bán hàng	92.374.049.160	98.392.075.382
<i>Doanh thu kim loại antimon</i>	92.374.049.160	98.392.075.382
	92.374.049.160	98.392.075.382

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Giá vốn hàng bán	25.058.986.373	20.485.413.060
<i>Giá vốn kim loại antimon</i>	25.058.986.373	20.485.413.060
	25.058.986.373	20.485.413.060

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.045.983.210	5.728.615.925
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.971.312.044
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.789.161.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	666.995.995
	12.045.983.210	10.156.085.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Các khoản chi phí thuế	2.622.047.971	-
Chi phí khác	916.115.222	372.877.599
	3.538.163.193	372.877.599

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	71.653.619.163	84.327.387.637
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(1.971.312.044)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	808.390.756	84.000.000
Thu nhập chịu thuế	72.462.009.919	82.440.075.593
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	63.925.426.856	74.380.214.412
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	8.536.583.063	8.059.861.181
Thuế suất (i)	10% và 25%	10% và 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.526.688.451	9.452.986.735
<i>Ưu đãi giảm thuế:</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế	3.196.271.343	3.719.010.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.330.417.109	5.733.976.016

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2011.

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	66.323.202.054	78.593.411.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.300.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.527	13.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.581.277.088	16.663.962.800
Chi phí nhân công	4.040.381.102	3.326.531.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.246.140.706	683.517.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.702.353.477	10.670.779.764
Chi phí khác bằng tiền	2.151.737.596	1.172.927.000
	27.721.889.969	32.517.717.822

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.868.957.667	175.868.218.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.125.234.082	13.075.515.549
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	8.100.000.000	5.100.000.000
Tổng cộng	244.094.191.749	214.043.733.822
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	22.781.254.902	24.409.939.476
Chi phí phải trả	876.023.562	1.808.934.310
Tổng cộng	23.657.278.464	26.218.873.786

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản			
	30/6/2012		31/12/2011	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.181.616,81	24.610.714.945	1.178.220,69	24.539.980.531
Nhân dân Tệ (CNY)	2.937	9.625.313	22.440	73.540.600

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 3.000.000.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.781.254.902	-	22.781.254.902
Chi phí phải trả	876.023.562	-	876.023.562
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.409.939.476	-	24.409.939.476
Chi phí phải trả	1.808.934.310	-	1.808.934.310

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.868.957.667	-	146.868.957.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.125.234.082	-	29.125.234.082
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	8.100.000.000	8.100.000.000
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.868.218.273	-	175.868.218.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.075.515.549	-	13.075.515.549
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.100.000.000	5.100.000.000

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lương	581.825.900	363.481.100
Tiền thưởng	1.352.790.300	473.654.900
Các khoản phúc lợi khác	78.000.000	6.000.000
	2.012.616.200	843.136.000

23. CAM KẾT

Công ty đã ký Hợp đồng số 61/2011/HĐMB ngày 08 tháng 10 năm 2011 với Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Sơn chuyển nhượng quyền khai thác, chế biến khoáng sản và tài sản tại mỏ Chì - Kẽm Tà Pan (trước đây là thuộc quyền quản lý và khai thác của Xí nghiệp Hợp doanh Hà Vân) với giá trị chuyển nhượng là 19.800.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Sơn đã thanh toán cho Công ty 20% giá trị hợp đồng tương đương 3.960.000.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Hà Giang xem xét và cho ý kiến đối với Hợp đồng này. Ngay khi được phê duyệt, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ quyền khai thác, chế biến khoáng sản và tài sản tại mỏ Chì - Kẽm Tà Pan cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Sơn. Dự kiến việc chuyển nhượng sẽ hoàn thành trong năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 02 tháng 8 năm 2012

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng